

Số: 07/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại 9103/TTr-STC ngày 22 tháng 11 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7043/BC-STP-VB ngày 24 tháng 10 năm 2024; kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy tại Công văn số 1215-KL/TU ngày 10 tháng 01 năm 2025 và chỉ đạo của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 50-CV/BCSD ngày 15 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định số lượng tối đa, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung (không thuộc danh mục xe ô tô chuyên dùng) cho khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành và tương đương Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đối tượng khác có liên quan được phép sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định.

Điều 2. Nguyên tắc trang bị, quản lý sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, bố trí; quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô.

2. Việc quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung phải được thực hiện công khai, minh bạch, hiệu quả, đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Việc mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung tại Quyết định này phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức, quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

Đối tượng sử dụng, số lượng và chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm tuân thủ đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này (khuyến khích sử dụng xe ô tô giảm phát thải, thân thiện môi trường); đảm bảo nguyên tắc trang bị, mua sắm tài sản công; quản lý, sử dụng và thực hiện sắp xếp, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Xe ô tô phục vụ công tác chung đã được trang bị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả số xe ô tô chuyên dùng được chuyển sang

xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ) thì phải sắp xếp lại để tiếp tục sử dụng phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố theo số lượng phù hợp với quy định; thực hiện thanh lý xe ô tô khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định hiện hành, bảo đảm số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo định mức đã được quy định và số xe ô tô dôi dư (nếu có) thì xử lý theo các hình thức quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết có liên quan.

3. Kho bạc Nhà nước Thành phố căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại Quyết định này thực hiện kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

4. Thực hiện tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW về Kế hoạch định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Kết luận số 1136-KL/TU ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Thành ủy, giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chủ động, kịp thời rà soát tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét việc điều chỉnh, sửa đổi bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được ban hành tại Quyết định này trong thời gian tới, phù hợp với Đề án/Phương án hoặc Kế hoạch về sắp xếp tinh gọn bộ máy cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố Hồ Chí Minh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo theo nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí và đúng theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Thành ủy, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- Sở Tài chính; Sở Tư pháp;
- VPUB: các PCVP;
- Trung tâm Công báo TP;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT, (KT/Trang)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

Phụ lục
QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ
CÔNG TÁC CHUNG KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH VÀ TƯỜNG ĐƯỜNG THÀNH PHỐ,
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TRỰC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Kèm theo Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức tối đa (số lượng xe/đơn vị)	Chủng loại xe ô tô			
				Xe từ 4-5 chỗ ngồi	Xe từ 7-8 chỗ ngồi (01 cầu hoặc 02 cầu)	Xe từ 12-16 chỗ ngồi	Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	$(4)=(5)+(6)+(7)+(8)$	(5)	(6)	(7)	(8)
I	SỞ, BAN, NGÀNH VÀ TƯỜNG ĐƯỜNG THÀNH PHỐ	73.511	351	110	136	71	34
1	Sở Công Thương	234	5	1	2	1	1
2	Sở Du lịch	113	4	2	1	1	0
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	208	5	1	3	1	0
4	Sở Tư pháp	374	6	2	4	0	0
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.756	11	2	3	2	4
6	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	171	4	1	1	1	1
7	Sở Xây dựng	1.469	10	1	7	1	1
8	Sở Tài chính	252	5	1	4	0	0
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.190	9	1	4	2	2
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.477	16	5	10	1	0
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.107	49	12	12	13	12
(1)	(2)	(3)	$(4)=(5)+(6)+(7)+(8)$	(5)	(6)	(7)	(8)

12	Sở Văn hóa và Thể thao	1.291	9	2	4	2	1
13	Sở Giao thông vận tải	1.474	10	2	5	1	2
14	Sở An toàn thực phẩm	378	6	2	1	2	1
15	Sở Nội vụ	196	4	1	1	1	1
16	Sở Khoa học và Công nghệ	725	7	1	3	1	2
17	Sở Thông tin và Truyền thông	108	4	1	1	2	0
18	Sở Y tế	45.997	158	60	60	34	4
19	Thanh tra Thành phố	148	4	1	2	1	0
20	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	31	2	1	1	0	0
21	Ban Dân tộc	35	2	1	1	0	0
22	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp	106	4	2	1	1	0
23	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	271	5	2	1	2	0
24	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam Thành phố	43	2	1	1	0	0
25	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	14	2	1	1	0	0
26	Ban quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	328	6	2	1	1	2
27	Ban An toàn giao thông	15	2	1	1	0	0
II	UB MTTQ VN VÀ TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ	1.267	19	5	6	6	2
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố	45	3	1	1	1	0
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)

29	Hội Nông dân Thành phố	32	2	0	1	1	0
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố	125	4	2	0	2	0
31	Hội Cựu chiến binh Thành phố	25	2	0	2	0	0
32	Thành Đoàn Thành phố	1.040	8	2	2	2	2
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND THÀNH PHỐ	7.335	82	21	30	18	13
	<i>Đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề</i>	<i>3.454</i>	<i>52</i>	<i>12</i>	<i>21</i>	<i>6</i>	<i>13</i>
33	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố	164	3	1	1	0	1
34	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	161	3	1	1	0	1
35	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	288	4	1	1	0	2
36	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố	33	1	0	1	0	0
37	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố	271	4	1	1	1	1
38	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Thủ Thiêm	65	2	0	0	0	2
39	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Tây Bắc	65	2	0	0	1	1
(1)	(2)	(3)	$(4)=(5)+(6)+(7)+(8)$	(5)	(6)	(7)	(8)

40	Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	84	2	0	1	0	1
41	Đài Truyền hình Thành phố	379	4	1	1	1	1
42	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	216	4	2	0	1	1
43	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	84	2	1	0	0	1
44	Viện nghiên cứu phát triển Thành phố	137	3	1	1	1	0
45	Lực lượng Thanh niên xung phong	998	5	0	5	0	0
46	Báo Pháp luật Thành phố	175	3	1	1	1	0
47	Tạp chí Doanh nhân Sài Gòn	29	1	0	1	0	0
48	Tạp chí Du lịch Thành phố	18	1	0	1	0	0
49	Tạp chí Giáo dục Thành phố	29	1	0	1	0	0
50	Tạp chí Kinh tế Sài Gòn	95	2	1	1	0	0
51	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố	56	2	0	2	0	0
52	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố	62	2	1	0	0	1
53	Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4	45	1	0	1	0	0
<i>Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề</i>		<i>3.881</i>	<i>30</i>	<i>9</i>	<i>9</i>	<i>12</i>	<i>0</i>
54	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	889	4	1	1	2	0
55	Trường Đại học Sài Gòn	885	4	1	1	2	0
56	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	201	2	1	0	1	0
57	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	93	1	1	0	0	0

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
58	Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố	227	2	1	1	0	0
59	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	205	2	0	1	1	0
60	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố	215	2	1	1	0	0
61	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố	331	3	1	1	1	0
62	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	339	3	1	0	2	0
63	Trường Cao đẳng Nghề Thành phố	160	2	0	1	1	0
64	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố	79	1	0	1	0	0
65	Trường Cao đẳng Kiến trúc - Xây dựng Thành phố	109	2	1	0	1	0
66	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức	100	1	0	1	0	0
67	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm Thành phố	48	1	0	0	1	0
Tổng cộng (I+II+III)		82.113	452	136	172	95	49

** Ghi chú:*

- Nhóm I và II: định mức tối đa nêu trên đã bao gồm số xe được bổ sung thêm là 01 xe/01 đơn vị theo điểm h, khoản 3, Điều 11 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung được ổn định theo mỗi chu kỳ 05 năm; sau mỗi chu kỳ ổn định, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ xác định lại và công bố công khai tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tại thời điểm xác định lại. Việc điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung trong chu kỳ ổn định chỉ áp dụng trong trường hợp có thay đổi về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung tối đa là 950 triệu đồng/xe; trường hợp mua xe từ 12-16 chỗ ngồi thì mức giá tối đa là 1.300 triệu đồng/xe và mua xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu thì mức giá tối đa là 1.600 triệu đồng/xe theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ. (Lưu ý: Giá mua xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức).